TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 29/12/2023
"V/v ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thu

Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ An Quản; Ông Đinh Ngọc Phú.

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 648/2023/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2023/QĐST - HNGĐ ngày 13/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Phương D, sinh năm 1992

ĐKHKTT: 213 C, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Trú tại: 14A S, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1989; ĐKHKTT: Số 213 C, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Trú tại: 14A S, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

***Người làm chứng:**

Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 237 B, khu 6, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

Ông Phạm Văn T, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 10, ngõ 48 L, khu 14, phường N, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Dương Phương D trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân**: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn với nhau vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về sống chung cùng bố mẹ đẻ anh T tại số 213A C, phường T, thành phố Hải Dương. Vợ chồng sống cùng bố mẹ anh T khoảng 05 năm thì chuyển ra thuê trọ ở riêng. Từ năm 2020, vợ chồng thuê trọ và đăng ký tạm trú tại số 14A S, phường T, thành phố Hải Dương. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T chơi bời trai gái không quan T đến gia đình vợ con. Khoảng cuối năm 2022 vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Đầu năm 2023 anh T còn yêu cầu chị đưa cho anh T số tiền 10.000.000đ chị không đưa thì anh T đánh đập, đòi chia tài sản là đồ đạc trong nhà nên chị phải mời trưởng khu sang chứng kiến. Sau đó chị có đưa tiền cho anh T thì anh T lại xin lỗi, hứa hẹn không chơi bời, đánh đập chị nhưng chỉ được thời gian ngắn anh T lại chứng nào tật ấy. Vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 6 năm 2023 đến nay. Anh T là lái xe Bắc Nam nay đây mai đó không có chỗ ở ổn định, khoảng 01 tháng anh T về nhà 01 lần, mỗi lần về nhà anh T đều gây sự chửi bới, đánh đập chị và đốt ảnh cưới của vợ chồng. Chị có hỏi anh T sinh sống và có nơi ở ổn định ở đâu không thì anh T không nói cho chị biết ở đâu. Chị xác định anh T hiện nay vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú ở số 213A C, phường T, tỉnh Hải Dương, tuy nhiên nơi đăng ký hộ khẩu thường trú nhà chị đã bán nhà từ năm 2018 hiện nay người khác sinh sống; còn vợ chồng chị đi thuê nhà tạm trú tại: Số 14A S, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương từ năm 2020 đến nay. Từ khi chị làm đơn xin ly hôn anh T gửi Tòa án đến nay chị cũng nhiều lần thông báo cho anh T và gọi anh T về giải quyết việc ly hôn nhưng T không hợp tác và nói với chị anh T đồng ý ly hôn và không đến Tòa án trình bày mặc kệ chị muốn giải quyết thế nào thì giải quyết. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T để chị ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: Chị D và anh T có 03 con chung là Phạm Thanh Tr, sinh ngày 25/12/2012; Phạm Thanh M, sinh ngày 22/7/2015; Phạm Dương Thanh T, sinh ngày 31/7/2019. Ly hôn chị xin nhận nuôi cả 03 con và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện chị đi làm thu nhập hàng tháng khoảng 18.000.000đ, đủ khả năng nuôi các con.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị D xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa trình bày quan điểm.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị P (mẹ đẻ chị D) trình bày:

Bà là mẹ đẻ chị D và là mẹ vợ của anh T. Chị D và anh T kết hôn với nhau vào năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ đẻ anh T tại số 213A C, phường T, thành phố Hải Dương sau đó gia đình bán nhà ở địa chỉ nêu trên thì vợ chồng anh T, chị D về thuê nhà ở số 14 A S, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương sinh sống từ năm 2020 đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống, anh T đi làm nay đây mai đó thỉnh thoảng mới

về nhà. Thời gian đầu vợ chồng mới kết hôn anh T còn quan T đến vợ con nhưng khoảng 2 - 3 năm gần đây anh T không chu cấp tiền nuôi con, để mặc chị D đi làm kiếm tiền nuôi con và vợ chồng bà cũng phải hỗ trợ cho chị T trông nom con cho anh chị. Mỗi lần anh T đi làm về vợ chồng lại mâu thuẫn đánh, cãi nhau. Có lẫn cãi nhau to bà còn gọi trưởng khu dân cư xuống chứng kiến, khuyên bảo vợ chồng. Gia đình bà nhiều lần khuyên bảo anh T chịu khó làm ăn nhưng anh T không nghe. Đến nay chị D làm đơn xin ly hôn anh T, quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống chị D và anh T có 03 con chung là Phạm Thanh Tr; Phạm Thanh M; Phạm Dương Thanh T. Hiện chị D đang nuôi cả 03 con. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D nuôi cả 03 con, gia đình bà sẽ hỗ trợ trông nom con cho chị D khi chị D đi làm. Chị D và anh T không có tài sản chung, nợ chung.

Người làm chứng ông Phạm Văn T (bố đẻ anh T) trình bày:

Ông là bố đẻ anh T và là bố chồng chị D. Chị D, anh T kết hôn với nhau vào năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về sống chung cùng gia đình ông một thời gian sau đó vợ chồng thuê nhà ra ở riêng tại số 14A S, phường T, thành phố Hải Dương. Thời gian đầu chung sống cùng gia đình ông thì vợ chồng chị D, anh T không có cãi vã, mâu thuẫn gì lớn. Sau đó vợ chồng ra ở riêng thì có lần chị D về nói với ông vợ chồng có mâu thuẫn, ông có khuyên bảo chị D vợ chồng đã lấy nhau phải bảo ban nhau làm ăn, nuôi con, còn sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thế nào thì ông cũng không biết, không can thiệp sâu. Anh T hiện đi đâu, làm gì ông không biết vì anh T không nói gì với ông. Nay chị D làm đơn xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án giao cho ông các văn bản tố tụng để ông thông báo cho anh T nhưng ông từ chối không nhận vì chỗ ông sống xa chỗ anh T ở, ông không có số điện thoại của anh T mà gọi điện thông báo cho anh T được. Ông T đề nghi Tòa án niêm yết giấy tờ tại nơi sinh sống hiện nay của vợ chồng anh T vì anh T đi làm thỉnh thoảng vẫn về nhà.

Xác minh với bà Nguyễn Thị H (trưởng khu) và bà Nguyễn Hồng H (Chi hội trưởng phụ nữ khu 5, phường T) trình bày:

Vợ chồng chị D, anh T thuê nhà sống tại khu 5 phường T chung sống từ năm 2020 đến nay, có đăng ký tạm trú tại địa chỉ số 14A S, khu 5, phường T, thành phố Hải Dương. Quá trình chung sống khoảng năm 2022 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, chị D có xuống báo khu đến hòa giải cho vợ chồng. Bà H là trưởng khu và tổ trưởng tổ dân phố có xuống để khuyên bảo vợ chồng, sau đó vợ chồng cũng chung sống với nhau được một thời gian yên ổn. Thời gian gần đây vợ chồng mâu thuẫn thế nào thì khu và phụ nữ khu không nắm được vì khi xảy ra mâu thuẫn không nhờ khu cũng như Hội phụ nữ khu hòa giải. Nay chị D làm đơn xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh T hiện nay đi làm chỉ thỉnh thoảng mới về nhà, anh T đi làm ở đâu khu không nắm được vì anh không thông báo gì cho khu được biết.

Tại phiên toà: Nguyên đơn chị D có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên

yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T; Chị D xin nhận nuôi con cả 03 con Phạm Thanh T; Phạm Thanh M; Phạm Dương Thanh T và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Viết tắt: BLTTDS). Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đướng lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 -12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Dương Phương D ly hôn anh Phạm Văn T. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Dương Phương D tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là Phạm Thanh T, sinh ngày 25/12/2012; Phạm Thanh M, sinh ngày 22/7/2015; Phạm Dương Thanh T, sinh ngày 31/7/2019 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; Về án phí: Chị Dương Phương D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- **Về thẩm quyền giải quyết vụ án**: Anh Phạm Văn T đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 213A C, phường T, tỉnh Hải Dương và đăng ký tạm trú tại: Số 14A S, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã lấy lời khai, tiến hành xác minh với chị D, trưởng khu, Công an phường T đều xác định chị D, anh T về sinh sống tại địa chỉ số 14A S, phường T, TP Hải Dương từ năm 2020 đến nay. Anh T đi làm nay đây mai đó nhưng vẫn về nhà. Theo công văn trả lời số 29827/QLXNC – P3 ngày 08/11/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an thì anh Phạm Văn T đã được cấp hộ chiếu số C3026650 ngày 11/8/2017, có thông tin nhập cảnh gần nhất ngày 19/8/2023, hiện chưa có thông tin xuất cảnh. Như vậy đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án anh T không đi nước ngoài. Tại đơn ly hôn chị D đã ghi đầy đủ địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh T, khi anh T đi làm ăn không nói cho chị D, gia đình, chính quyền địa phương biết là đi đâu làm gì. Như vậy xác định anh T cố tình dấu địa chỉ gây khó khăn cho chị D trong việc giải quyết ly hôn. Do vậy, xác định địa chỉ của anh T là nơi đăng ký tạm trú số 14A S, phường T, TP Hải Dương nên căn

cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn anh Phạm Văn T trong suốt quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T tại địa chỉ nơi đăng ký tạm trú nhưng anh T vẫn không về tham gia tố tụng tại Tòa án. Anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người làm chứng bà vắng mặt tại phiên tòa, đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ khoản khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] **Về quan hệ hôn nhân**: Chị Dương Phương D và anh Phạm Văn T kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị D trình bày là do anh T không chăm lo cho gia đình, bỏ mặc chị D một mình nuôi con, có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị D và gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, đánh, cãi nhau, có lần chị D đã phải gọi trưởng khu đến chứng kiến. Anh T có xin lỗi và hứa thay đổi nhưng cũng chỉ được một thời gian ngắn. Từ tháng 6 năm 2023 đến nay vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân vợ chồng mỗi người đều có công việc riêng, không quan T đến nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ anh T đến Tòa để trình bày quan điểm về việc ly hôn, chị D cũng đã thông báo và bảo anh T về Tòa án trình bày quan điểm nhưng anh T không có mặt, điều này chứng tỏ anh T không mong muốn đoàn tụ, không có biện pháp cải thiện tình trạng vợ chồng, cố tình gây khó khăn cho chị D trong việc giải quyết ly hôn.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, xử chị Dương Phương D ly hôn anh Phạm Văn T là phù hợp quy định pháp luật để hai bên ổn định cuộc sống.

[3] **Về quan hệ con chung**: Chị D và anh T có 03 con chung là Phạm Thanh T, sinh ngày 25/12/2012; Phạm Thanh M, sinh ngày 22/7/2015; Phạm Dương Thanh T, sinh ngày 31/7/2019. Ly hôn chị D xin nhận nuôi cả ba con và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Xét thấy: Cháu Phạm Thanh M và Phạm Thanh T hiện đã trên 7 tuổi và có quan điểm xin ở với mẹ, cháu T hiện còn nhỏ. Anh T thường xuyên đi làm xa nên không có thời gian và điều kiện chăm sóc cho các con. Chị D hiện làm việc tại thành phố Hải Dương có mức thu nhập ổn định, có thời gian và điều kiện chăm sóc cho cả ba con. Do vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con theo quy định tại

khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Thanh T, Phạm Thanh M, Phạm Dương Thanh T cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung**: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa trình bày quan điểm về tài sản chung, nợ chung. Nếu sau này anh T có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án hôn nhân gia đình khác.

[5] **Về án phí**: Chị Dương Phương D phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Xử chị Dương Phương D ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. **Về quan hệ con chung**: Giao cho chị Dương Phương D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc ba con chung là Phạm Thanh T, sinh ngày 25/12/2012; Phạm Thanh M, sinh ngày 22/7/2015; Phạm Dương Thanh T, sinh ngày 31/7/2019 cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. **Về án phí**: Chị Dương Phương D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị D đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000557 ngày 03/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;(ĐKKH năm 2012).
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu